

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH-SDH ngày 14 tháng 03 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2019

MỤC LỤC

| | |
|--|--------------|
| Phần I. Giới thiệu chung về chương trình | Trang |
| 1.1. Thông tin chung về chương trình | 3 |
| 1.2. Giới thiệu chương trình | 4 |
| 1.3. Giới thiệu khoa Tài chính – Ngân hàng | 5 |
| 1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo | 6 |
| 1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của học viên sau khi tốt nghiệp | 14 |
| 1.6. Phương thức tuyển sinh | 14 |
| 1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp | 15 |
| Phần II. Nội dung chương trình | |
| 2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa | 16 |
| 2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT | 16 |
| 2.3. Nội dung của chương trình đào tạo | 16 |
| 2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT. | 19 |
| 2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ | 22 |
| 2.6. Các chỉ số đánh giá (Pis) của các CĐR CTĐT | 24 |
| 2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá | 27 |
| 2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần | 36 |
| 2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ, GV, Học liệu phục vụ đào tạo | 44 |
| 2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình | 57 |
| 2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh | 57 |
| 2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo | 61 |

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng được Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội xây dựng và áp dụng thực hiện từ năm học 2016- 2017 cho khóa tuyển sinh đầu tiên của trường. Chương trình hướng đến đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính -Ngân hàng chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng, đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tiễn và quản trị của các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức khác trong nền kinh tế.

Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực, xu hướng phát triển của thời đại và của nhu cầu xã hội. Chương trình đào tạo được thực hiện với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, luôn nhiệt tình, tâm huyết, có tư duy đổi mới, sáng tạo không ngừng. Với phương châm:” gắn học với hành, gắn nhà trường với doanh nghiệp”, học viên ngành Tài chính-Ngân hàng -Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội ra trường được xã hội đánh giá tốt và đáp ứng được yêu cầu công việc.

1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| STT | NỘI DUNG | |
|------------|---------------------------------|---|
| 1 | Tên chương trình đào tạo | |
| | - Tiếng Việt | Tài chính -Ngân hàng |
| | - Tiếng Anh | Master of Finance and Banking |
| 2 | Mã ngành: | 60340201 |
| 3 | Trình độ đào tạo | Thạc sĩ |
| 4 | Loại bằng | Thạc sĩ |
| 5 | Loại hình đào tạo | Chính quy |
| 6 | Thời gian | 24 tháng |
| 7 | Số tín chỉ | 60 |
| 8 | Khoa quản lý | Khoa Tài chính Ngân hàng |
| 9 | Ngôn ngữ | Tiếng Việt |
| 10 | Website | https://vientaichinhnganhang.fbu.edu.vn/ |

1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG HÀ NỘI

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1.2.2.1 Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, Công nghệ, Quản lý; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển

kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

1.2.2.2 Tâm nhìn

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

1.2.2.3 Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu cơ bản đến năm 2020:

- Chất lượng đầu ra của khóa đào tạo đại học chính qui đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam; tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khóa đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và tiếng Anh trong nghề nghiệp;

- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế - tài chính; Biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường;

- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

1.3 GIỚI THIỆU VỀ KHOA TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG

Khoa Tài chính -Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 01/TCHC-TCNH ngày 5/01/2011 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính- Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Tài chính -Ngân hàng là đơn vị đào tạo thuộc Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học ngành Tài chính -Ngân hàng, các học phần về Tài chính, Ngân hàng cho các ngành đào tạo của Trường; tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo các quy chế của Trường và quy định pháp luật

hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Hội đồng Sư phạm của Khoa hiện có 22 giảng viên, trong đó có 01 Giáo sư, 03 PGS, 6 tiến sĩ, 11 thạc sĩ; 01 Cử nhân; là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm thực tế, đồng thời luôn nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện tại, Khoa Tài chính- Ngân hàng đang quản lý chương trình và tổ chức đào tạo cho 4 khóa đại học, 03 khóa đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính- Ngân hàng và đảm nhiệm giảng dạy một số học phần về Tài chính, Ngân hàng cho sinh viên các ngành khác.

1.4 MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.4.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo thạc sĩ chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 47 /QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 14 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

1.4.1.1 Mục tiêu

1) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nâng cao kiến thức về chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và xử lý có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; luôn có ý chí học tập vươn lên, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2) Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a) Về kiến thức

PS01: Chương trình trang bị cho người học những kiến thức nâng cao,

chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PS02: Thực hiện xử lý tốt các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b) Về kỹ năng

PS03: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề gặp phải trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PS04: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ.

1.4.1.2 Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn, của Trường được mã hóa như sau:

- Mã hóa mục tiêu chung (Program General Objective- PGO)

PGO 1: Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội;

PGO 2: Nâng cao kiến thức về chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp

PGO 3: Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và xử lý có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng

PGO 4: Có ý chí học tập vươn lên, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- **MIS**)

MIS 1: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng

MIS 2: Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

MIS 3: Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030, (Vision- **VIS**)

VIS 1: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

| STT | Mục tiêu CTĐT | Sứ mạng | | | Tầm nhìn |
|-----------|------------------------|---------|-------|-------|----------|
| | | MIS 1 | MIS 2 | MIS 3 | VIS 1 |
| I | Mục tiêu chung | | | | |
| 1 | PGO 1 | x | x | | x |
| 2 | PGO 2 | x | | | x |
| 3 | PGO 3 | x | | x | x |
| 4 | PGO 4 | x | | | x |
| II | Mục tiêu cụ thể | | | | |
| 1 | PSO 1 | x | | | x |
| 2 | PSO 2 | x | x | x | x |
| 3 | PSO 3 | x | x | | x |
| 4 | PSO 4 | x | x | | x |

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- *Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ (Program Specific Object - PSO)*

PSO 1: Có kiến thức khoa học nền tảng

PSO 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

PSO 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

PSO 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác

định sự phù hợp tương ứng.

| TT | Mục tiêu CTĐT | Luật giáo dục đại học và sau đại học | | | | | |
|----|-----------------|--------------------------------------|------|-----------------|------|------|------|
| | | Mục tiêu chung | | Mục tiêu cụ thể | | | |
| I | Mục tiêu chung | PO 1 | PO 2 | PSO1 | PSO2 | PSO3 | PSO4 |
| 1 | PGO1 | x | x | | x | | |
| 2 | PGO2 | x | x | x | | x | |
| 3 | PGO3 | x | x | | | x | x |
| 4 | PGO4 | x | x | | | | x |
| II | Mục tiêu cụ thể | | | | | | |
| 1 | PSO 1 | x | x | x | x | | |
| 2 | PSO 2 | x | x | x | | | |
| 3 | PSO 3 | x | x | x | | x | |
| 4 | PSO 4 | x | x | | | | x |

1.4.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1 Chuẩn đầu ra:

a). Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính-ngân hàng.

PLO 1.2: Lý giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế, học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.3: Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.4: Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b) Về kỹ năng

PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề về tài chính – ngân hàng phát sinh trong quá

trình thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 2.2: Thực hiện tốt việc quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).

PLO 2.4: Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề về tài chính - ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ chuyên ngành.

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2: Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

2.2.2.1 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

| STT | Chuẩn đầu ra | Mục tiêu cụ thể của CTĐT | | | |
|-----|--------------|--------------------------|------|------|------|
| | | PSO1 | PSO2 | PSO3 | PSO4 |
| 1 | PLO 1.1 | | X | | |
| 2 | PLO 1.2 | X | | | |
| 3 | PLO 1.3 | X | | | |

| | | | | | |
|----|----------------|---|--|---|---|
| 4 | PLO 1.4 | X | | | |
| 5 | PLO 2.1 | | | X | |
| 6 | PLO 2.2 | | | X | |
| 7 | PLO 2.3 | | | X | |
| 8 | PLO 2.4 | | | X | |
| 9 | PLO 2.5 | | | X | |
| 10 | PLO 3.1 | | | | X |
| 11 | PLO 3.2 | | | | X |

1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

| Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ | | |
|---|--|---|
| Kiến thức | Kỹ năng | Mức tự chủ và trách nhiệm |
| KQG 1.1- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm được các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào | KQG 2.1- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; KQG 2.2- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và | KQG 3.1- Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng. KQG 3.2- Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. KQG 3.3- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia |

| | | |
|--|---|---|
| tạo KQG 1.2- Kiến thức liên ngành có liên quan KQG 1.3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý | khoa học với người cùng ngành và với những người khác. KQG 2.3- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KQG 2.4- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KQG 2.5- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam | trong lĩnh vực chuyên môn KQG 3.4- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn |
|--|---|---|

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

| TT | CDR | Chuẩn đầu ra trình độ thạc sỹ | | | | | | | | | | | |
|----|----------------|-------------------------------|-----|-----|---------|-----|-----|-----|-----|-------|-----|-----|-----|
| | | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | | TC&TN | | | |
| | | 1.1 | 1.2 | 1.3 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
| 1 | PLO 1.1 | X | | | | | | | | | | | |
| 2 | PLO 1.2 | x | X | | | | | | | | | | |
| 3 | PLO 1.3 | x | x | x | | | | | | | | | |
| 4 | PLO 1.4 | x | x | x | | | | | | | | | |
| 5 | PLO 2.1 | | | | X | | | | | | | | |
| 6 | PLO 2.2 | | | | x | | x | x | | | | | |
| 7 | PLO 2.3 | | | | | | | | x | | | | |
| 8 | PLO 2.4 | | | | | x | | | | | | | |
| 9 | PLO 2.5 | | | | | | x | | | | | | |
| 10 | PLO 3.1 | | | | | | | | | | x | | |
| 11 | PLO 3.2 | | | | | | | | | x | | x | x |

1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

1.5.1 Vị trí việc làm.

Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

| Loại hình tổ chức | Vị trí công tác/ việc làm |
|--|--|
| Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Ngân hàng thương mại Ngân hàng chính sách Ngân hàng hợp tác | Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam. |
| Tổ chức tài chính Cơ quan quản lý Nhà nước Cơ quan nghiên cứu, đào tạo | Chuyên viên tài chính-ngân hàng: Quản lý tín dụng, Quản lý tài sản- nợ, Quản lý rủi ro, Quản lý danh mục đầu tư... |
| Công ty Chứng khoán Doanh nghiệp | Chuyên viên quản lý tài chính tại các doanh nghiệp Chuyên viên kinh doanh chứng khoán |
| Tổ chức tài chính Các cơ quan quản lý nhà nước | Chuyên viên quản lý quỹ Nghiên cứu viên và giảng viên |

1.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ

Học viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới, về phương pháp quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, quản trị Ngân hàng hiện đại tại Hội sở chính
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học Tiến sĩ kinh tế

1.6 PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Áp dụng theo quy định hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.7 QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1.7.1 Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 01/10/2016

1.7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 01/10/2016

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| STT | Khối kiến thức | Tổng |
|----------|---|-----------|
| 1 | <i>Kiến thức chung</i> | 10 |
| 2 | <i>Kiến thức cơ sở ngành</i> | 10 |
| 2.1 | Kiến thức bắt buộc | 8 |
| 2.2 | Kiến thức tự chọn | 2 |
| 3 | <i>Kiến thức chuyên ngành</i> | 25 |
| 24 | Kiến thức bắt buộc | 17 |
| 2.5 | Kiến thức tự chọn | 8 |
| 4 | <i>Thực tập và Luận văn tốt nghiệp</i> | 15 |
| 4.1 | Thực tập | 5 |
| 4.2 | Luận văn tốt nghiệp | 10 |
| | Tổng cộng | 60 |

2.3 NỘI DUNG ĐÀO TẠO

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Đơn vị thực hiện |
|-----------|-------------|--------------------------------|------------|------------------|
| I | | KIẾN THỨC CHUNG | 10 | |
| 1 | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | 4 | Khoa Cơ bản |
| 2 | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | 2 | Khoa Ngoại ngữ |
| 3 | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | 2 | Khoa Ngoại ngữ |
| 4 | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | Khoa QTKD |
| II | | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 10 | |

| | | | | |
|------------|------------|--|-----------|--------------|
| 2.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | 8 | |
| 5 | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | 2 | Khoa Cơ bản |
| 6 | STN.02.01 | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng | 2 | Khoa TCNH |
| 7 | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | 2 | Khoa Cơ bản |
| 8 | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán nâng cao | 2 | Khoa KT - KT |
| 2.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần) | 2 | |
| 9 | STN.01.01 | Kỹ năng thẩm định tín dụng | 2 | Khoa TCNH |
| 10 | SQK.02.02 | Quản trị chiến lược | 2 | Khoa QTKD |
| 11 | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | 2 | Khoa QTKD |
| III | | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 25 | |
| 3.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | 17 | |
| 12 | STN.02.03 | Quản trị tài chính nâng cao | 3 | Khoa TCNH |
| 13 | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | 3 | Khoa KT – KT |
| 14 | STN.02.06 | Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa | 2 | Khoa TCNH |
| 15 | STN.01.02 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | 3 | Khoa TCNH |
| 16 | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | 2 | Khoa TCNH |
| 17 | STN.02.04 | Chính sách thuế | 2 | Khoa TCNH |

| | | | | |
|-----------|-----------|---|-----------|-----------|
| 18 | STN.02.05 | Quản lý thuế | 2 | Khoa TCNH |
| 3.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 6 học phần) | 8 | |
| | | <i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i> | | |
| 19 | STN.02.07 | Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | 3 | Khoa TCNH |
| 20 | SQK.02.03 | Quản trị dự án đầu tư | 3 | Khoa QTKD |
| 21 | STN.02.11 | Chiến lược tài chính công ty | 3 | Khoa TCNH |
| 22 | STN.02.09 | Phương pháp kiểm soát kho bạc | 3 | Khoa TCNH |
| | | <i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i> | | |
| 23 | STN.02.08 | Tài chính công nâng cao | 2 | Khoa TCNH |
| 24 | STN.02.10 | Tài chính khởi nghiệp | 2 | Khoa TCNH |
| IV | | THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | |
| 25 | STC.01 | Thực tập | 5 | Khoa TCNH |
| 26 | STC.02 | Luận văn tốt nghiệp | 10 | Khoa TCNH |
| | | TỔNG SỐ TÍN CHỈ | 60 | |

2.4 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

| CHUẨN ĐẦU RA KHỐI KIẾN THỨC | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | TC, TCTN | |
|---------------------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | PLO 1.1 | PLO 1.2 | PLO 1.3 | PLO 1.4 | PLO 2.1 | PLO 2.2 | PLO 2.3 | PLO 2.4 | PLO 2.5 | PLO 3.1 | PLO 3.2 |
| Kiến thức chung | 3 | | | | | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Kiến thức cơ sở ngành | | 3 | | | 2 | 2 | | 2 | 2 | 2 | 2 |
| -Kiến thức chuyên ngành | | | 3 | 3 | 3 | 3 | | 3 | 3 | 2 | 2 |
| Thực tập và Luận văn tốt nghiệp | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

| | Mã học phần | Học phần | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | TC, TCTN | |
|----------|-------------|-----------------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|---------|
| | | | PLO 1.1 | PLO 1.2 | PLO 1.3 | PLO 1.4 | PLO 2.1 | PLO 2.2 | PLO 2.3 | PLO 2.4 | PLO 2.5 | PLO 3.1 | PLO 3.2 |
| I | | KIẾN THỨC CHUNG | | | | | | | | | | | |
| 1 | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | 3 | | | | | | | 2 | | 2 | |
| 2 | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | | | | | | | 2 | | | | 2 |
| 3 | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | | | | | | | 3 | | | | 2 |
| 4 | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh | 3 | | | | | | | 3 | 3 | | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------|------------|--|---|---|---|--|---|---|--|--|---|---|---|
| | | tế | | | | | | | | | | | |
| II | | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | |
| 5 | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | 2 | | | | 2 | | | | | | 2 |
| 6 | STN.02.01 | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng | 3 | | | | 2 | | | | | | 2 |
| 7 | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | 3 | | | | 2 | | | | | | 2 |
| 8 | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán nâng cao | 3 | | | | 2 | | | | | 2 | |
| 2.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần) | | | | | | | | | | | |
| 9 | STN.01.01 | Kỹ năng thẩm định tín dụng | 3 | | | | 2 | | | | | 2 | |
| 10 | SQK.02.02 | Quản trị chiến lược | 3 | | | | 2 | | | | | | 2 |
| 11 | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | 2 | | | | | 2 | | | | | 2 |
| III | | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | | | | | | | | | | | |
| 12 | STN.02.03 | Quản trị tài chính nâng cao | | 3 | | | 2 | | | | 2 | | 2 |
| 13 | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | | 3 | | | 2 | | | | | 2 | |
| 14 | STN.02.06 | Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa | | 3 | 3 | | 2 | 3 | | | 3 | | 3 |
| 15 | STN.01.02 | Quản trị ngân hàng thương | | 3 | 3 | | 2 | 3 | | | 3 | | 3 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|----|---|
| | | mại nâng cao | | | | | | | | | | | |
| 16 | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | | | 3 | | | 2 | | 2 | | 2 | |
| 17 | STN.02.04 | Chính sách thuế | | | 3 | | | 2 | | | 2 | 2 | |
| 18 | STN.02.05 | Quản lý thuế | | | 3 | 2 | | 3 | | | 2 | | 2 |
| 3.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 6 học phần) | | | | | | | | | | | |
| 19 | STN.02.07 | Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | | | 3 | | | 2 | | | 2 | | 2 |
| 20 | SQK.02.03 | Quản trị dự án đầu tư | | | 3 | | | 2 | | | 3 | 2 | |
| 21 | STN.02.11 | Chiến lược tài chính công ty | | | 3 | 3 | | 2 | | | | | 2 |
| 22 | STN.02.09 | Phương pháp kiểm soát kho bạc | | | 3 | | | 2 | 2 | | 2 | 22 | |
| | STN.02.08 | Tài chính công nâng cao | | | 2 | 2 | | 2 | | 2 | | | 2 |
| | STN.02.10 | Tài chính khởi nghiệp | | | 3 | | | 2 | | | | | 2 |
| IV | | THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | | | | | | | | | | | |
| 23 | STC.01 | Thực tập | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| 24 | STC.02 | Luận văn tốt nghiệp | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.5 Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | HỌC KỲ | | | |
|------------|-------------|--|------------|--------|---|---|---|
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | | KIẾN THỨC CHUNG | 10 | | | | |
| 1 | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | 4 | x | | | |
| 2 | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | 2 | x | | | |
| 3 | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | 2 | | x | | |
| 4 | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 2 | x | | | |
| II | | KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH | 10 | | | | |
| 2.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | 8 | | | | |
| 5 | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | 2 | x | | | |
| 6 | STN.02.01 | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng | 2 | | x | | |
| 7 | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | 2 | | x | | |
| 8 | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán nâng cao | 2 | x | | | |
| 2.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần) | 2 | | | | |
| 9 | STN.01.01 | Kỹ năng thẩm định tín dụng | 2 | x | | | |
| 10 | SQK.02.02 | Quản trị chiến lược | 2 | x | | | |
| 11 | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | 2 | x | | | |
| III | | KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | 25 | | | | |
| 3.1 | | HỌC PHẦN BẮT BUỘC | 17 | | | | |
| 12 | STN.02.03 | Quản trị tài chính nâng cao | 3 | | x | | |
| 13 | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | 3 | | x | | |
| 14 | STN.02.06 | Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa | 2 | | x | | |

| | | | | | | | |
|-----------|-----------|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 15 | STN.01.02 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | 3 | | | x | |
| 16 | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | 2 | | | x | |
| 17 | STN.02.04 | Chính sách thuế | 2 | | | x | |
| 18 | STN.02.05 | Quản lý thuế | 2 | | | x | |
| 3.2 | | HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 7 học phần) | 8 | | | | |
| | | <i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i> | | | | | |
| 19 | STN.02.07 | Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp | 3 | | | x | |
| 20 | SQK.02.03 | Quản trị dự án đầu tư | 3 | | | x | |
| 21 | STN.02.11 | Chiến lược tài chính công ty | 3 | | | x | |
| 22 | STN.02.09 | Phương pháp kiểm soát kho bạc | 3 | | | x | |
| | | <i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i> | | | | | |
| 23 | STN.02.08 | Tài chính công nâng cao | 2 | | X | | |
| 24 | STN.02.10 | Tài chính khởi nghiệp | 2 | | x | | |
| IV | | THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP | 15 | | | | |
| 25 | STC.01 | Thực tập | 5 | | | | x |
| 26 | STC.02 | Luận văn tốt nghiệp | 10 | | | | x |
| | | TỔNG SỐ TÍN CHỈ | 60 | 14 | 16 | 15 | 15 |

2.6 Các chỉ số đánh giá (PIs) của các CDR chương trình đào tạo

| PLO | STT | PI | Mô tả |
|--|-----|---------|---|
| PLO 1.1: Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính-ngân hàng. | 1 | PI1.1-1 | Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc đánh giá tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và đến hoạt động của những tổ chức tài chính khác. |
| | 2 | PI1.1-2 | Sử dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc xem xét và thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành giải quyết các vấn đề liên quan đến vấn đề tài chính-ngân hàng |
| PLO 1.2: Lý giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế, học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành. | 3 | PI1.2-1 | Lý giải được việc vận dụng được kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác |
| | 4 | PI1.2-2 | Lý giải được việc vận dụng được kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học |

| | | | |
|---|---|---------|--|
| | | | quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan tài chính trong các hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý thuế, quản lý ngân sách Nhà nước, kiểm soát của Kho bạc Nhà nước, quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác. |
| PLO 1.3: Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành. | 5 | PI1.3 | Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành. |
| PLO 1.4: Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành. | 6 | PI1.4-1 | Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác. |
| | 7 | PI1.4-2 | Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của |

| | | | |
|--|----|---------|--|
| | | | chuyên ngành tài chính khác |
| PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề về tài chính –ngân hàng phát sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành. | 8 | PI2.1-1 | Thực hiện có hiệu quả nghiệp vụ giải quyết các vấn đề trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác. |
| | 9 | PI2.1-2 | . Thực hiện có hiệu quả nghiệp vụ giải quyết các vấn đề về tài chính trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và của chuyên ngành tài chính khác |
| PLO 2.2: Thực hiện tốt việc quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế, xã hội khác. | 10 | PI2.2-1 | Thực hiện tốt việc quản trị tài chính trong doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác . |
| | 11 | PI2.2-2 | Thực hiện tốt việc quản trị tài chính trong các tổ chức tài chính như cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội...và các tổ chức kinh tế, xã hội khác |
| PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên). | 12 | PI2.3 | Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên). |

| | | | |
|--|----|---------|--|
| | | | |
| PLO 2.4: Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe. | 13 | PI2.4 | Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe. |
| PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề về tài chính - ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ chuyên ngành. | 14 | PI2.5.1 | Phát triển được kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hiệu quả. |
| | 15 | PI2.5.2 | Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả |
| PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. | 16 | PI3.1 | Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. |
| PLO 3.2: Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng | 17 | PI3.2 | Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng |

2.7 Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá

2.7.1. Phương pháp dạy học

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

| STT | Phương pháp dạy học |
|-----|--|
| 1 | Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>) |
| 2 | Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>) |
| 3 | Phương pháp phát vấn (<i>socratic method</i>) |

| | |
|----|--|
| 4 | Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing) |
| 5 | Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving) |
| 6 | Thuyết giảng (Lecturing method) |
| 7 | Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning) |
| 8 | Seminar (seminar) |
| 9 | Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips) |
| 10 | Hướng dẫn tự học |

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

a. Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)
- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:
 - ✓ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
 - ✓ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
 - ✓ Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

b. Hình thức đánh giá kết quả học tập:

- ✓ Đánh giá thường xuyên
- ✓ Đánh giá định kỳ
- ✓ Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

| ST T | Phương pháp đánh giá | CDR của CTĐT | | | | | | | | | | |
|---------|----------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Kiến thức | | | | Kỹ năng | | | | | TC, TN | |
| | | PLO 1.1 | PLO 1.2 | PLO 1.3 | PLO 1.4 | PLO 2.1 | PLO 2.2 | PLO 2.3 | PLO 2.4 | PLO 2.5 | PLO 3.1 | PLO 3.2 |
| 1 | Chuyên cần | | | | | | | | | | x | x |
| 2 | Vấn đáp | x | x | x | x | x | x | x | x | | | |
| 3 | Viết | x | x | x | x | x | x | x | | | | |
| 4 | Thực hành | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

| Tiêu chí | Tỷ lệ (%) | Mức chất lượng | | | | | Điểm |
|---------------------------------------|-----------|--|--|---|--|--|------|
| | | Rất tốt | Tốt | Đạt yêu cầu | Đạt, song cần cải thiện | Không đạt | |
| | | 10-8,5 | 8,4-7,0 | 6,9-5,5 | 5,4-4,0 | 4,0-0,0 | |
| Mức độ tham dự theo TKB | 50 | Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học | Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học | Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học | Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học | Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học | |
| Mức độ tham gia các hoạt động học tập | 50 | Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập | Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi | Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi | Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập | Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập | |

* Rubric đánh giá bài tập nhóm

| Tiêu chí đánh giá | Trọng số (%) | Mô tả mức chất lượng | | | | |
|-----------------------------|--------------|---|---|---|------------------------------|-----------------------------|
| | | Giỏi | Khá | Trung bình | TB yếu | Kém |
| | | 8,5 - 10 | 7 - 8,4 | 5,5 - 6,9 | 4,0 - 5,4 | < 4,0 |
| 1. Hình thức báo cáo | 10 | Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic | Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic | Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu | Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ | Trình bày cầu thả, đơn điệu |

| | | | | | | |
|--|----|---|---|--|---|---|
| 2. Nội dung báo cáo | 40 | Trình bày \geq 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức | Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu | Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết |
| 3. Kỹ năng trình bày | 20 | Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe | Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe | Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục | Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục | Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe |
| 4. Trả lời câu hỏi | 10 | Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi | Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi | Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi | Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi | Không trả lời được câu hỏi nào |
| 5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên) | 20 | Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. | Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên | Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên | Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo | Chỉ một thành viên báo cáo |

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

| STT | Hình thức | Trọng số (%) | Tiêu chí đánh giá | Thang điểm |
|------------|---|---------------------|--|-------------------|
| 1 | Chuyên cần | 30 | -Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở | 3 |
| 2 | Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết | 20 | Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định. | 2 |
| | Báo cáo thực tập | 50 | Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15% | 1,5 |
| | | | Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20% | 2 |
| | | | Phân tích, đánh giá: 15% | 1,5 |
| | Tổng | 100 | | 10 |

Rubrics đánh giá Luận văn tốt nghiệp

| Điểm | Tiêu chí |
|-----------------------------|---|
| 9 (xuất sắc) | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án cải tiến trong sản xuất, kỹ thuật, quản lý, ...) có tính khả thi cao. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của các thành viên hội đồng cũng như của người tham dự |
| 8,0 + 8,9 (Giỏi) | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong sáng sủa, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự. |
| 7,0 + 7,9 (khá) | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự. |

| | |
|---|---|
| <p>6,0 + 6,9 (trung bình khá)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành hầu hết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục tương đối hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn tương đối rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời ít nhất ở mức độ chấp nhận được các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự. |
| <p>5,5 + 5,9 (trung bình)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung luận văn không có điểm mới hoặc lập luận có chỗ không chặt chẽ và chính xác. - Luận văn có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có chỗ sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn còn thiếu rõ ràng, chưa đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự. |
| <p>Dưới 5,5 (không đạt)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Luận văn có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, còn có điểm sai sót. - Luận văn có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định của Trường. - Học viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Học viên trình bày luận văn khó hiểu. - Học viên trả lời lạc đề; hoặc không trả lời được các câu hỏi căn bản về kiến thức liên quan đến luận văn. |

***) Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ**

Học viên được thưởng điểm đánh giá luận văn nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a. Có bài báo về đề tài luận văn công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín 3

được liệt kê tại địa chỉ [http:// science.thomsonreuters. com/mj/1/](http://science.thomsonreuters.com/mj/1/) hoặc kỷ yếu Hội nghị khoa học cấp quốc gia trở lên do một nhà xuất bản ấn hành.

b. Kết quả đề tài luận văn đã được nơi ứng dụng đồng ý (có văn bản và minh chứng kèm theo) về việc chuyên giao, triển khai kết quả nghiên cứu.

Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ từ 0 đến 1, làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.8 Mô tả nội dung và khối lượng các học phần

2.8.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản:

+ Triết học và Thế giới quan, Lịch sử triết học (Triết học phương Đông cổ đại và trung đại; Triết học phương Tây cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại và đương đại; Lịch sử triết học Mác Lênin;

+ Triết học Mác gồm : Thế giới quan duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật, Nguyên tắc thống nhất giữa lí luận và thực tiễn, Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Vấn đề giai cấp dân tộc, nhân loại trong thời đại hiện nay và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Lý luận về nhà nước và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

2.8.2. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 1: Economics (Kinh tế học)
- Chương 2: Business (Kinh doanh)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng,

Tài chính và có thể giao tiếp ở mức thông thường.

2.8.3. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm 2 chuyên đề. Mỗi chuyên đề là 1 chương:

- Chương 3: Finance and Banking (Tài chính – Ngân hàng)
- Chương 4: Accounting & Auditing (Kế toán – Kiểm toán)

Mỗi chương được chia thành 3 đơn vị bài học (unit). Mỗi bài học có một chủ đề cụ thể giúp người học có thể luyện tốt 4 kỹ năng ngôn ngữ: nghe, nói, đọc và viết. Học viên phải hiểu và sử dụng được các thuật ngữ, khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh để có thể phục vụ cho các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Kinh tế, Ngân hàng, Tài chính và có thể đọc, dịch tài liệu ở mức thông thường.

2.8.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những hiểu biết về phương pháp luận về nghiên cứu. Sau khóa học, học viên hiểu được triết lý nghiên cứu và vận dụng được các bước trong nghiên cứu như xác định chủ đề nghiên cứu, làm tổng quan tài liệu nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng hoặc/và định tính. Bên cạnh đó, học viên hiểu được nền tảng triết lý nghiên cứu và các tiếp cận dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu định lượng và định tính, trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu. Học viên có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng thu được từ học phần này để tiến hành nghiên cứu khoa học.

2.8.5. Tài chính công (STN.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao về phương thức quản lý ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách nhà nước và quản lý ngân sách nhà nước.

2.8.6. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả tóm tắt học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và kỹ năng: Về quản trị nguồn vốn của ngân hàng thương mại, về đánh giá và giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng của các ngân hàng thương mại, về quản trị hoạt động dịch vụ của các ngân hàng thương mại, về quản trị rủi ro trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại và chiến lược kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

2.8.7. Nguyên lý kế toán (SKT.01.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kế toán: khái niệm, định nghĩa, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; các phương pháp kế toán; vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hoạt động kinh doanh căn bản của một đơn vị cụ thể. Các phương pháp kế toán được đề cập đến gồm: Chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp cân đối kế toán. Những kiến thức của học phần giúp cho người học có thể tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về kế toán kiểm toán đồng thời có thể vận dụng để hỗ trợ các lĩnh vực chuyên môn thuộc khối ngành kinh tế

2.8.8. Kế toán tài chính nâng cao (SKT.01.02)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Dựa trên cơ sở những khái niệm, nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, đã được trang bị, Kế toán tài chính trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những qui định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp.

2.8.9. Quản lý thuế (STN.02.05)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về thuế trên các góc độ nhìn nhận thuế là: Công cụ huy động nguồn thu NSNN, công cụ điều tiết vĩ mô

nền kinh tế và công cụ phân phối thu nhập, đảm bảo công bằng xã hội. Trên nền tảng cơ bản như vậy, học phần tiếp tục đi sâu xem xét vấn đề thuế ở Việt Nam: Chính sách thuế, hệ thống thuế ở Việt Nam; quản lý thuế và cải cách hành chính thuế ở Việt Nam và thuế trong quan hệ quốc tế.

2.8.10. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trong tiến trình hoàn cầu hóa, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế phải đối mặt với sự khác biệt trong văn hóa giữa các quốc gia nên việc nắm bắt ảnh hưởng của văn hóa đến các khía cạnh, các giao dịch của hoạt động kinh doanh, công ty đóng vai trò quan trọng trong sự thành bại của doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành học phần, học viên có khả năng vận dụng kiến thức lý luận và thực hành vào hoạt động kinh doanh ở tầm chiến lược và tác nghiệp với những quyết định đúng đắn và tôn trọng văn hóa các bên liên quan.

2.8.11. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Cung cấp kiến thức về tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản về Tài chính – Tiền tệ có tính nguyên tắc, những tư tưởng, quan điểm cơ bản như: Khái niệm, bản chất, chức năng của Tài chính – Tiền tệ; các khối tiền, cung cầu tiền, hệ thống tài chính, lý luận về thị trường tài chính; khái quát những nội dung chủ yếu về hoạt động tài chính tiền tệ trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như: Tài chính công; Ngân hàng; Bảo hiểm; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính quốc tế.

2.8.12. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tiễn liên quan đến Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ, các kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế; chính sách tài khóa và tác động của chính sách tài khóa đến nền kinh tế. Những hiệu ứng nào tác động đến nền kinh tế khi phối hợp chính sách tiền tệ và tài khóa trong điều hành kinh tế vĩ mô và phân tích tình huống ở Việt Nam.

2.8.13. Pháp luật kinh tế nâng cao (SLKT.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức chung về pháp luật kinh tế - tài chính, những vấn đề pháp lý cơ bản về doanh nghiệp, những kiến thức về pháp luật điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế và giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế, mô hình điều chỉnh bằng pháp luật quan hệ hợp đồng trong kinh tế thị trường, những vấn đề cơ bản về pháp luật điều chỉnh quan hệ tài chính công và pháp luật điều chỉnh quan hệ tín dụng - ngân hàng.

2.8.14. Đầu tư tài chính (STN.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và kỹ năng về: Lý thuyết đầu tư, về lãi suất và cấu trúc kỳ hạn về lãi suất, chứng khoán phái sinh, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán dựa trên lý thuyết lựa chọn danh mục đầu tư tối ưu theo mô hình Markowitz, mô hình định giá tài sản vốn. Cung cấp những vấn đề cơ bản về môi trường đầu tư tài chính ở Việt Nam và thế giới. Những nguyên lý và ứng dụng trong quy trình thiết lập danh mục đầu tư, giúp cho học viên nắm bắt được các kỹ thuật phân tích và lập danh mục trong thực tế, giúp người học xử lý thông tin, xây dựng danh mục, ra quyết định đầu tư và quản lý danh mục đầu tư tài chính.

2.8.15. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về: Chức năng và vai trò của Kho bạc nhà nước; Thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Huy động vốn cho ngân sách nhà nước và cho đầu tư phát triển, quản lý ngân quỹ nhà nước; Kiểm soát các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước...

2.8.16. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Cung cấp các kiến thức về các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng

trong việc soạn thảo một hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Học phần cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án giúp học viên sẽ vận dụng những hiểu biết, kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư; vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

2.8.17. Chính sách thuế (STN.02.04)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Trang bị các kiến thức về thuế; quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đăng ký, kê khai, tính nộp và hoàn các loại thuế; Giúp người học hiểu và vận dụng được các cách kê khai, nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam.

2.8.18. Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần trang bị kiến thức kinh tế học ứng dụng về cơ chế ra quyết định của các nhà quản lý, thông qua lý thuyết giá cả, hành vi của các cá nhân và các hãng và cơ chế kết hợp quyết định của các thực thể kinh tế trên thị trường. Học phần bắt đầu bằng việc ôn lại mô hình cung cầu, độ co giãn của cầu. Tiếp theo, học phần tập trung vào lý thuyết về doanh nghiệp với những nội dung như: quá trình sản xuất và chi phí, tối đa hóa lợi nhuận, hành vi của các doanh nghiệp, việc ra quyết định của các nhà quản lý trong những cấu trúc thị trường khác nhau. Cuối cùng, học phần đề cập sâu một số phương pháp đánh giá trên lý thuyết và trong thực tiễn cũng như mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các hãng thông qua việc tìm hiểu và phân tích một số trò chơi kinh tế. Các phân tích vi mô được học phần đề cập trong môi trường kinh tế vĩ mô với các phân tích vĩ mô cơ bản. Đặc biệt, học phần cung cấp kiến thức để ứng dụng các công cụ kinh tế học này vào những tình huống thực tế, sử dụng các công cụ kinh tế lượng để ra quyết định quản lý thông qua các nội dung như: ước lượng hàm cầu, ước lượng sản

lượng, ước lượng hàm chi phí,...

2.8.19. Kỹ năng thẩm định tín dụng (STN.01.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung kiến thức chủ yếu như: xếp hạng tín dụng khách hàng, thẩm định năng lực pháp lý; thẩm định tài sản bảo đảm; thẩm định năng lực tài chính; thẩm định phương án kinh doanh và dự án đầu tư. Từ các nội dung thẩm định này làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng.

2.8.20. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những vấn đề lý luận, phương pháp và công cụ để phân tích, lựa chọn và thực hiện chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; cung cấp các kiến thức mở rộng, mới và chuyên sâu về chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt trong môi trường kinh doanh quốc tế như hiện nay; giúp cho nhà quản trị có thể xây dựng và triển khai thực hiện các chiến lược kinh doanh một cách thành công để đạt tới những mục tiêu dài hạn mà doanh nghiệp đã đề ra, đảm bảo cho doanh nghiệp một sự phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa thị trường, thay đổi nhanh chóng về mặt công nghệ và cạnh tranh ngày càng gay gắt.

2.8.21. Tài chính khởi nghiệp (STN.02.10)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần sẽ cung cấp cho học viên có kiến thức cơ bản về tài chính, kiến thức tổng quát về quá trình từ khi có ý tưởng, thực hiện kế hoạch tài chính, kêu gọi đầu tư, xác định các cột mốc quan trọng trong quá trình biến ý tưởng thành kế hoạch kinh doanh cũng như định giá các triển vọng các dự án xuất phát từ ý tưởng và định giá các nhà đầu tư gián tiếp và trực tiếp.

2.8.22. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức về định giá tài sản, phương pháp định giá bất động sản, phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp; kiến

thức về mua bán, sáp nhập doanh nghiệp như khái niệm, lịch sử mua bán và sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và xu thế của mua bán, sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, những động cơ để thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp; giới thiệu các mô hình định giá doanh nghiệp, các chiến thuật thu tóm cũng như các phương pháp phòng thủ chống thu tóm, vai trò và mục tiêu của tái cấu trúc doanh nghiệp mua bán và sáp nhập là một chủ đề chuyên sâu của tài chính công ty, có tính thực tiễn cao, giúp học viên tiếp cận với những vấn đề lý thuyết cũng như tình hình thực tế của hoạt động định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp trên thế giới và Việt Nam; đồng thời giúp học viên có môi trường học tập và nghiên cứu chuyên nghiệp, năng động, đáp ứng với nhu cầu nhân sự chất lượng cao của các doanh nghiệp.

2.8.23. Chiến lược tài chính công ty (STN.02.11)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này nhằm trang bị cho học viên vốn kiến thức về việc ra quyết định tài chính để tạo thêm giá trị cho doanh nghiệp. Học viên sẽ được giới thiệu về các chủ đề liên quan đến định giá doanh nghiệp, sáp nhập và mua lại công ty, tài trợ vốn của doanh nghiệp và cơ cấu vốn. Học phần sẽ giúp học viên tích lũy những kỹ năng ra quyết định tài chính chiến lược và đánh giá định lượng kết quả của các quyết định đó. Thêm vào đó, học phần còn nhằm giúp học viên có kiến thức sâu về các vấn đề quản trị rủi ro trong doanh nghiệp.

2.8.24. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số lượng tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Trên cơ sở các kiến thức cơ bản về quản trị tài chính, học phần Quản trị tài chính nâng cao nhằm trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản trị tài chính doanh nghiệp. Đây là học phần mang tính thực hành nghiên cứu cao, trang bị các phương pháp nghiên cứu và phân tích các hoạt động tài chính doanh nghiệp trên cơ sở các lý thuyết tài chính, thực tiễn quản lý tài chính trong nền kinh tế thị trường.

2.8.25. Thực tập (STC.01)

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả tóm tắt học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

2.8.26. Luận văn tốt nghiệp (STC.02)

- Số lượng tín chỉ: 10

- Mô tả tóm tắt học phần: Luận văn là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành đào tạo; Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Trường hợp có sử dụng kết quả nghiên cứu của đồng tác giả phải được sự đồng ý của đồng tác giả. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào.

2.9 Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo

2.9.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

| STT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Ghi chú |
|------------|----------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| 1. | Diện tích xây dựng | m ² | 109.562 | Cơ sở 1 |
| 2. | Diện tích mặt bằng sử dụng | m ² | 11.300 | Cơ sở |
| 3. | Phòng học | Phòng | 27 | Cơ sở 2 |
| 4. | Bàn ghế sinh viên | Bộ | | Cơ sở 2 746 |
| 5. | Máy chiếu | Máy | 27 | Cơ sở 2 |

| | | | | |
|-----|--------------------|-------|----|------------------|
| 6. | Thư viện | Phòng | 01 | Cơ sở 2 |
| 7. | Phòng máy | Phòng | 01 | Cơ sở 2 (60 máy) |
| 8. | Sân bóng đá | Sân | 02 | Cơ sở 1 |
| 9. | Máy tính để bàn | Bộ | 20 | Cơ sở 2 |
| 10. | Máy in | Máy | 20 | Cơ sở 2 |
| 11. | Máy scan | Máy | 2 | Cơ sở 2 |
| 12. | Máy photocopy | Máy | 2 | Cơ sở 2 |
| 13. | Điều hòa không khí | Máy | 35 | Cơ sở 2 |
| 14. | Thang máy | Cái | 02 | Cơ sở 2 |

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.9: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136

Phạm Văn Đồng

| Số TT | Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy | | |
|-------|--|----------|-----------------------------|--|----------------------------|---------------------------|
| | | | | Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần /môn học |
| 1 | Giảng đường nhỏ | 18 | 70 m ² / phòng | Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa | 18 18 18 18 36 | Lý thuyết, Thảo luận |
| 2 | Giảng đường lớn | 09 | 100 m ² / phòng | Máy chiếu Loa Đài | 09 09 09 | Lý thuyết, Thảo luận |

| | | | | | | |
|---|----------------|----|------------------|---|--------------------------------|-----------|
| | | | | Điều hòa | 18 | |
| | | | | Camera | 09 | |
| 3 | Phòng máy tính | 01 | 100 m2/ phòng | Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa | 65 01 01 01 02 | Thực hành |

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 100 m²

Diện tích phòng đọc: 50 m²

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

| Số TT | Tên sách/tạp chí tham khảo | Nơi xuất bản | Năm | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí |
|-------|--|---------------------------|------|------------------------------------|
| 1. | Giáo trình Triết học | NXB Lý luận chính trị | 2004 | Triết học |
| 2. | Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành triết học) | NXB ĐH Sư phạm HN | 2015 | |
| 3. | Hỏi – đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học mác - lenin | NXB Chính trị quốc gia HN | 2015 | |
| 4. | Triết học Kant về lịch sử | NXB Hồng Đức HN | 2016 | |
| 5. | Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao | NXB Lý luận | 2008 | |

| | học và NCS | chính trị | | |
|-----|---|----------------------|------|-------------------------------|
| 6. | Developing skills for the TOEFL iBT | NXB TP. HCM | 2009 | Tiếng Anh |
| 7. | Tài liệu ôn luyện TOEFL | NXB TP. HCM | 2011 | |
| 8. | English for finance | NXB TP. HCM | 2010 | |
| 9. | Practice tests English for business 1 | NXB TP. HCM | 2012 | |
| 10. | Practice tests English for Business II | NXB TP. HCM | 2011 | |
| 11. | Academic Vocabulary in Use | UK | 2009 | |
| 12. | Business Vocabulary in Use | Dubai | 2009 | |
| 13. | Phương pháp luận NCKH | NXB GDVN | 2011 | |
| 14. | Quản trị ngân hàng thương mại | NXB Tài chính | 2008 | Quản trị ngân hàng thương mại |
| 15. | Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial bank management) | NXB Tài chính | 2001 | |
| 16. | Quản trị Ngân hàng thương mại, Đại học KTQD | NXB Giao thông V.tài | 2008 | |
| 17. | Quản trị rủi ro trong ngân hàng | NXB Lao động | 2012 | |
| 18. | Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM | NXB Phương Đông | 2005 | |
| 19. | Giáo trình “ <i>Lý thuyết quản lý tài chính công</i> ” của Học viện Tài chính | NXB Tài chính | 2010 | Tài chính công |
| 20. | “ <i>Quản lý Tài chính công</i> ”, Sách do GS Michel Bouvier soạn | Học viện Tài chính | 2005 | |
| 21. | An introduction to derivatives and risk management | Mason, OH | 2008 | |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|------|--------------------------------|
| 22. | Advanced stochastic models, risk assessment, and portfolio optimization | Hoboken, N.J. | 2008 | |
| 23. | Stock market liquidity | Hoboken, New Jersey | 2008 | |
| 24. | Portfolio construction, management, and protection | Mason, OH | 2008 | |
| 25. | Quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra và khả năng ứng dụng ở VN | NXB Lao động-XH | 2008 | |
| 26. | Hedge fund due diligence | Hoboken, N.J. | 2008 | |
| 27. | Options, futures and other derivatives | Upper Saddle River, NJ | 2009 | |
| 28. | Bài giảng “Đầu tư tài chính” | ĐH TC-NH HN | 2013 | Đầu tư tài chính |
| 29. | Giáo trình “Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán” | NXB Tài chính | 2009 | |
| 30. | Giáo trình “Phân tích và Đầu tư chứng khoán” | NXB Tài chính | 2009 | |
| 31. | Đầu tư tài chính | NXB Thống kê | 2005 | |
| 32. | GT Quản lý thuế | NXB Tài chính | 2015 | |
| 33. | Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030 | | | Quản lý thuế |
| 34. | Luật quản lý thuế hiện hành ở VN | | | |
| 35. | GT Quản lý thuế | NXB Tài chính | 2015 | |
| 36. | Giáo trình định giá tài sản | NXB Tài chính | 2010 | Định giá và mua bán – sáp nhập |

| | | | | |
|-----|---|------------------|------|--------------------|
| 37. | Nguyên lý chung về định giá tài sản và giá trị doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2008 | doanh nghiệp |
| 38. | Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000 | NXB TP HCM | 2002 | |
| 39. | Phân tích Quản trị tài chính | NXB ĐH QG TP HCM | 2002 | |
| 40. | Tài chính doanh nghiệp hiện đại | NXB ĐH QG TP HCM | 2005 | |
| 41. | Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2012 | Quản trị tài chính |
| 42. | Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần | NXB Tài chính | 2000 | |
| 43. | Phân tích Quản trị tài chính | NXB ĐH QG TP HCM | 2002 | |
| 44. | Tài chính doanh nghiệp hiện đại | NXB ĐH QG TP HCM | 2005 | |
| 45. | GT Quản trị tài chính doanh nghiệp | NXB ĐH KT QD | 2012 | |
| 46. | Quản trị tài chính | NXB Thống kê | 2004 | |
| 47. | Câu hỏi và bài tập quản trị tài chính | NXB Thống kê | 2004 | |
| 48. | Quản trị tài chính căn bản | NXB Thống kê | 2005 | |
| 49. | Quản trị tài chính doanh nghiệp | NXB Thống kê | 1996 | |

| | | | | |
|-----|--|-------------------|------|----------------------------|
| 50. | Giáo trình môn Kế toán tài chính, NXB Tài chính 2010 2011. | NXB Tài chính | 2011 | Kế toán tài chính nâng cao |
| 51. | University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt) | NXB Thống kê | 2008 | |
| 52. | Kế toán tài chính DN | NXB Tài chính | 2020 | |
| 53. | Bộ Tài chính Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp | NXB Tài chính | 2014 | |
| 54. | Kế toán tài chính | NXB Tài chính | 2020 | |
| 55. | Giáo trình kế toán tài chính – ĐH Kinh tế TP HCM, phần 1&2 và phần 3&4 | ĐH Kinh tế TP HCM | 2010 | |
| 56. | Giáo trình Pháp luật kinh tế –ĐH TC - NH HN | NXB Thống kê | 2015 | Pháp luật kinh tế |
| 57. | Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1) | NXB Tư pháp | 2020 | |
| 58. | Luật Kinh tế (sách chuyên khảo), | NXB Lao động | 2017 | |
| 59. | Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án | NXB Hồng Đức | 2023 | |
| 60. | Luận giải về luật DN | NXB CTQG Sự thật | 2018 | |
| 61. | Tạp chí :Nhà nước và pháp luật | Tháng 01 số | | |
| 62. | Giáo trình Pháp luật tài chính | NXB Lao động | 2013 | |
| 63. | Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học | ĐHQG Hà Nội | 2011 | |
| 64. | Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Quốc gia HN | NXB GD VN | | Văn hóa và đạo đức công sở |
| 65. | Văn hóa kinh doanh | NXB Đại | 2006 | |

| | | | | |
|-----|--|------------------------|------|---------------------|
| | | học kinh tế quốc dân | | |
| 66. | Văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân trong quá trình hội nhập | NXB Chính trị quốc gia | 2010 | |
| 67. | Kotler On Marketing : How to Create, Win | | 2011 | Kinh tế học quản lý |
| 68. | Giáo trình Kinh tế quản lý: ĐH Thủy lợi | | 2005 | |
| 69. | Giáo trình Khoa học quản lý: ĐH Quốc gia HN | NXB ĐHQGHN | | |
| 70. | Nguyên lý kế toán | NXB Tài chính | 2019 | Nguyên lý kế toán |
| 71. | University of Economics – HCM.CITY, Financial Accounting (Song ngữ Anh – Việt) | NxB Thống kê | 2008 | |
| 72. | Ronald J.Thacker, Nguyên lý Kế toán Mỹ (Accounting Principles) | NXB Thống kê | 2003 | |
| 73. | Các văn bản pháp quy về kế toán: Luật kế toán 2003, Chuẩn mực kế toán | | | |
| 74. | Các tài liệu tham khảo liên quan đến kế toán: Lý thuyết hạch toán kế toán, Nguyên lý kế toán của các trường đại học. | | | |
| 75. | Khái luận về quản trị chiến lược | NXB Thống kê | 2006 | Quản trị chiến lược |
| 76. | Chiến lược và chính sách kinh doanh | NXB Lao động – xã hội | 2010 | |
| 77. | Quản trị chiến lược – phát triển vị thế cạnh tranh | NXB Thống kê | 2007 | |
| 78. | Giải mã chiến lược Đông Tây | NXB | 2020 | |

| | | | | |
|-----|---|-----------------------|------|-------------------------------|
| | | ĐHQGHN | | |
| 79. | Giáo trình Quản trị chiến lược | NXB ĐHQGHN | 2017 | |
| 80. | Quản lý: Những điều cốt lõi | NXB ĐHQGHN | 2021 | |
| 81. | Giáo trình lý thuyết thuế | NXB Tài chính | 2010 | Chính sách thuế |
| 82. | Định hướng cải cách hệ thống thuế năm 2011 đến 2020; chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030 | | | |
| 83. | Các luật thuế hiện hành ở Việt Nam | | | |
| 84. | MBA trong tầm tay – Chủ đề Quản lý dự án, Bản quyền tiếng việt (c) 2008 Công ty cổ phần Tinh Văn theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền của John Wiley & Sons, Inc | NXB Tổng hợp | 2010 | Quản trị dự án đầu tư |
| 85. | Project Management Institute, A Guide to Project Management Body of Knowledge (PMBOK Guide) | | 2010 | |
| 86. | Giáo trình Kiểm soát kho bạc | NXB Tài chính | 2017 | Phương pháp kiểm soát kho bạc |
| 87. | Giáo trình Nghiệp vụ khoa bạc nhà nước | NXB Tài chính | 2021 | |
| 88. | Luật NSNN 2015; Luật Quản lý nợ công 2017 và các văn bản hướng dẫn | | | |
| 89. | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính | NXB Khoa học kỹ thuật | 2001 | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng |
| 90. | Lý thuyết tài chính – tiền tệ – Giáo trình | NXB ĐHKQTĐ | 2018 | |
| 91. | Bài giảng HP Kinh tế học TTNN – ĐH TC – NH HN | | 2018 | |
| 92. | Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn | NXB CTQG | 2013 | Phân tích chính |

| | | | | |
|-----|---|----------|------|--------------------------|
| 93. | Bài giảng HP Phân tích CSTTTK – ĐH TC – NH HN | | | sách tiền tệ và tài khóa |
| 94. | Phân tích chi tiêu công | NXB CTQG | 2016 | |

2.9.2 Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Giảng viên dự kiến |
|-----|-------------|--------------------------------|--|
| 1 | SCB.03.01 | Triết học nâng cao | TS. Nguyễn Văn Sanh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i> |
| 2 | STA.04.01 | Tiếng Anh 1 chuyên ngành | ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 3 | STA.04.02 | Tiếng Anh 2 chuyên ngành | ThS. Nguyễn Thị Định ThS. Nguyễn Thị Mai ThS. Lê Thị Yến <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 4 | SQK.02.01 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hương <i>ĐH Quốc gia HN</i> |

| | | | |
|----|------------|-------------------------------|--|
| 5 | SCB.02.01 | Kinh tế học quản lý | PGS.TS Phạm Đình Hòe <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i> |
| 6 | STN.02.01 | Kinh tế học tiền tệ ngân hàng | GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i> |
| 7 | SLKT.03.01 | Pháp luật kinh tế | TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 8 | SKT.01.01 | Nguyên lý kế toán | TS. Hoàng Văn Tường TS. Đinh Hoài Nam <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 9 | STN.01.01 | Kỹ năng thẩm định tín dụng | TS. Nguyễn Viết Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 10 | SQK.02.02 | Quản trị chiến lược | PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 11 | SQK.01.04 | Văn hóa và đạo đức công sở | PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan |

| | | | |
|----|-----------|--|---|
| | | | <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> |
| 12 | STN.02.03 | Quản trị tài chính nâng cao | TS. Bạch Đức Hiền <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> |
| 13 | SKT.01.02 | Kế toán tài chính nâng cao | TS. Hoàng Văn Tường TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 14 | STN.02.06 | Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa | GS.TS Hoàng Trần Hậu <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i> |
| 15 | STN.01.02 | Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao | TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 16 | STN.02.02 | Đầu tư tài chính | TS. Lê Quang Bình <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i> |
| 17 | STN.02.04 | Chính sách thuế | PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Việt Cường <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> |
| 18 | STN.02.05 | Quản lý thuế | PGS.TS Nguyễn Thị Liên |

| | | | |
|----|-----------|---|---|
| | | | <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài TS. Tôn Thu Hiền <i>Học viện Tài chính</i> |
| 19 | STN.02.07 | Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp | TS. Nguyễn Minh Hoàng <i>Học viện Tài chính</i> TS. Nguyễn Hồ Phi Hà <i>Học viện Tài chính</i> |
| 20 | SQK.02.03 | Quản trị dự án đầu tư | TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
| 21 | STN.02.08 | Tài chính công | TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Phạm Ngọc Dũng <i>HV Tài chính</i> |
| 22 | STN.02.09 | Phương pháp kiểm soát kho bạc | TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Lê Hùng Sơn <i>Trường Nghiệp vụ KBNN</i> |
| 23 | STN.02.11 | Chiến lược tài chính công ty | TS. Lê Quang Bình TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i> |
| 24 | STN.02.10 | Tài chính khởi nghiệp | TS. Bạch Đức Hiền |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | TS. Vũ Quang Huy PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> |
|--|--|--|--|

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

| STT | Hệ thống | Số liệu | Mức độ sử dụng |
|-----|-------------------------------------|---------|----------------|
| 1 | Phần mềm đào tạo, tài chính | 03 | Bình thường |
| 2 | Phần mềm diệt virus | 05 | Bình thường |
| 3 | Phần mềm backup CSDL (SQL Database) | 02 | Bình thường |
| 4 | Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn | | |
| 5 | Phần mềm giảng dạy trực tuyến | | |

2.10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 01/10/2016

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

| TT | Tiêu chí | CSGD trong nước | |
|----|---|---|--|
| | | Tên CTĐT: TC - NH | Tên CTĐT: TCNH |
| | | Trường: ĐH Ngoại thương | Trường: Học viện Chính sách và Phát triển |
| 1 | Mục tiêu đào tạo | Đào tạo ThS. Tài chính – Ngân hàng, định hướng ứng dụng | Đào tạo ThS Tài chính – Ngân hàng; định hướng ứng dụng. |
| 2 | Chuẩn đầu ra | Quy định CĐR: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm; Khả năng học tập, nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp (2). | Quy định CĐR: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm. |
| 3 | Khối lượng kiến thức toàn khóa | 61 tín chỉ, gồm cả Luận văn: Kiến thức chung 9TC; Kiến thức cơ sở 15 tín chỉ; Kiến thức chuyên ngành 30 tín chỉ; Luận văn: 7 tín chỉ. Số học phần tự chọn của CTĐT: 8 học phần /18 học phần | 60 tín chỉ; 18 học phần, gồm cả Luận văn: Kiến thức chung 7TC; Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 19 TC; Kiến thức chuyên ngành: 22TC; Luận văn: 12 tín chỉ. Số học phần tự chọn của CTĐT: 8 học phần /18 học phần |
| 4 | Các học phần của CTĐT | CTĐT gồm 18 học phần, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. | CTĐT: gồm 18 học phần, gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. |
| 5 | Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp | Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐH Thương mại về đào tạo ThS định hướng ứng dụng. | Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường ĐH Tài chính – Marketing về đào tạo ThS định hướng ứng dụng. |
| 6 | Phương pháp/ Cách thức đánh giá | Theo quy định của Trường ĐH Ngoại thương | Theo quy định của Học viện Chính sách phát triển. |

Phân tích kết quả đối sánh

2.1.1.1 Điểm tương đồng trong chương trình đào tạo của hai bên

a) Về mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường ĐH TC-NH Hà Nội, mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Trường Đại học Ngoại thương và mục tiêu đào tạo trình độ Thạc sĩ định hướng ứng dụng của Học viện Chính sách phát triển là tương đồng: Đào tạo Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức tài chính ngân hàng chuyên sâu và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp thành thạo, có khả năng làm việc độc lập sáng tạo, có khả năng ứng dụng kiến thức hoặc kết quả nghiên cứu vào việc thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực tài chính-ngân hàng

b) Về chuẩn đầu ra:

Về chuẩn đầu ra của cả 3 trường đều bao gồm: CĐR về kiến thức; CĐR về kỹ năng; CĐR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, trong nội dung chi tiết của CĐR giữa các trường và số lượng CĐR có sự khác nhau. Số lượng CĐR CTĐT ThS của Trường ĐH TC-NH Hà Nội là 11; CĐR CTĐT Ths của Trường ĐH Ngoại thương là 12 CĐR; CĐR CTĐT Ths của Học viện Chính sách và Phát triển được nêu chung với mục tiêu cụ thể của CTĐT.

Tuy số lượng CĐR của CTĐT trình độ ThS các trường có khác nhau, nhưng các quy định bắt buộc của Bộ GD&ĐT về CĐR CTĐT thạc sĩ thì các trường đều có nêu rõ ràng trong công bố về CĐR. Ví dụ CĐR về ngoại ngữ: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; các kỹ năng chuyên sâu về nghiệp vụ tài chính ngân hàng.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa:

Về khối lượng kiến thức của CTĐT ThS giữa các trường là tương đồng, đúng với quy định của Bộ GD&ĐT là 60 tín chỉ.

2.11.2. Điểm khác nhau trong chương trình đào tạo giữa các trường.

a) Về mục tiêu đào tạo:

Không có sự khác biệt về mục tiêu đào tạo chung đó là: CTĐT trình độ ThS ngành TC-NH theo định hướng ứng dụng, giúp học viên có thể vận dụng những lý thuyết, kiến

thức đã học vào thực tiễn, tăng cường khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, nâng cao khả năng tư duy logic, có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực TC-NH; có đủ trình độ tiếng Anh để làm việc trong lĩnh vực TC-NH. Tuy nhiên, mục tiêu cụ thể có sự khác biệt: trường ĐH Ngoại thương đưa ra mục tiêu: Đáp ứng được những yêu cầu và tiêu chuẩn đào tạo của CTĐT cấp chứng chỉ hành nghề Chuyên gia phân tích tài chính (CFA).

b) Về chuẩn đầu ra:

Có sự khác biệt về số lượng chuẩn đầu ra: CTĐT trình độ ThS Trường ĐH Ngoại thương có số lượng CDR nhiều hơn so với CDR của CTĐT trình độ ThS Trường ĐH TC-NH Hà Nội và HV Chính sách và Phát triển.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa của các trường đều là 60 tín chỉ.

Có sự phân bổ khác nhau:

Cấu trúc chương trình đào tạo đều gồm các khối kiến thức:

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TCNH của Trường ĐH ngoại thương gồm 4 khối kiến thức: Kiến thức chung; Kiến thức cơ sở; Kiến thức chuyên ngành; Luận văn tốt nghiệp. Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: 9TC, 45TC, 7TC.

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TCNH của Học viện Chính sách và phát triển gồm: Kiến thức chung, Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành và luận văn thạc sĩ. Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: Kiến thức chung: 7TC; Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 41TC; Luận văn 12TC.

CTĐT ThS định hướng ứng dụng ngành TC-NH của Trường ĐH TC-NH Hà Nội gồm: Kiến thức chung; Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành; Thực tập; Đề án tốt nghiệp. Số tín chỉ phân bổ tương ứng là: 10TC; 10TC; 25TC; 15TC.

Về kết cấu học phần bắt buộc và học phần tự chọn: Trong các CTĐT ThS định hướng ứng dụng của Trường ĐH Ngoại thương là 8/18; Học viện Chính sách và Phát triển là: 8/18; Trường ĐHTCNH Hà Nội: 4/18. Trong CTĐT có nhiều học phần tự chọn cũng tạo độ mở của CT và HV có nhiều lựa chọn hơn.

Về kết cấu tín chỉ Luận văn tốt nghiệp: chương trình của Trường ĐH ngoại thương là 7 TC; Chương trình của Học viện Chính sách và Phát triển là 12 TC; Chương trình của Trường ĐHTCNH Hà Nội là 15 TC. Số tín chỉ Luận văn TN theo quy định của Trường ĐH TC-NH Hà Nội phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo trình độ thạc

sĩ ngành TC-NH theo định hướng ứng dụng.

Tuy có sự khác biệt về số tín chỉ của từng khối kiến thức trong CTĐT trình độ thạc sĩ theo hướng ứng dụng giữa trường ĐH TC-NH Hà Nội với các trường khác nhưng cũng đã phù hợp với Khung CT của Bộ GD&ĐT và thực tế các trường hiện nay nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo theo hướng ứng dụng.

2.11.3. Kết luận và đề xuất của đơn vị quản lý CTĐT

a) Kết luận

CTĐT trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành TC – NH Trường ĐHTC - NH Hà Nội đã đảm bảo sự phù hợp, cập nhật với xu hướng đào tạo ngành TC – NH của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

b) Đề xuất về việc xây dựng chương trình đào tạo

Từ những so sánh, phân tích một số nội dung cơ bản của CTĐT trình độ ThS theo hướng ứng dụng của Trường ĐH TC-NH Hà Nội với 2 Trường đối sánh cho thấy trong thiết kế CTĐT Nhà trường đã chú ý rà soát, cập nhật, cải tiến CTĐT theo định hướng ứng dụng: Giảm bớt các học phần lý thuyết chung chung tăng thêm/sửa một số học phần để phù hợp với đào tạo theo định hướng ứng dụng.

2.12. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 119/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 24/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH ngày 14 /03 /2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS Phạm Ngọc Ánh

VIỆN TRƯỞNG



PGS.TS Nguyễn Thị Liên